

Ngày soạn: 05/9/2022

CHUYÊN ĐỀ 10.1: BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (Thời lượng: 10 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm, các biểu hiện của biến đổi khí hậu.
- Giải thích được nguyên nhân của biến đổi khí hậu.
- Phân tích được các tác động của biến đổi khí hậu và hậu quả trên phạm vi toàn cầu.
- Giải thích được tầm quan trọng và sự cấp bách của ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Hệ thống hóa được các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học:
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ,...

* Năng lực chuyên biệt:

- Nhận thức khoa học địa lí:
 - + Phân tích được khái niệm, biểu hiện, nguyên nhân, tác động, hậu quả, tầm quan trọng và sự cấp bách cần phải có các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Tìm hiểu địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, ...

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về khái niệm, biểu hiện, nguyên nhân, tác động, hậu quả, tầm quan trọng và sự cấp bách cần phải có các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

3. Phẩm chất:

- Yêu nước: Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước. Yêu thiên nhiên và môi trường tự nhiên ở quê hương, đất nước.
- Nhân ái: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- Trung thực trong học tập.
- Trách nhiệm: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có trách nhiệm trong việc chống biến đổi khí hậu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, bản đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, video....

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
1		10/7		
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo hứng thú cho HS, liên hệ vào bài mới.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu video và yêu cầu HS trả lời: Video các em vừa xem nói về hiện tượng nào? Hiện tượng đó có ảnh hưởng đến Việt Nam không?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm và biểu hiện của biến đổi khí hậu

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được khái niệm và biểu hiện của biến đổi khí hậu.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Khái niệm và biểu hiện của biến đổi khí hậu.

1. Khái niệm

- Là sự thay đổi của khí hậu trong một khoảng thời gian dài do tác động của các điều kiện tự nhiên và hoạt động của con người, biểu hiện bởi sự nóng lên toàn cầu, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng khí tượng thủy văn cực đoan.

2. Biểu hiện.

a. Tăng nhiệt độ

- Giai đoạn 1901 – 2020: Nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng 1 độ C.

- Nhiệt độ có xu thế tăng nhanh hơn ở các vùng vĩ độ cao và các vùng nằm sâu trong lục địa.

b. Thay đổi lượng mưa.

- Lượng mưa trên toàn cầu cũng có xu hướng tăng vào mùa mưa, giảm vào mùa khô, những đợt mưa rất lớn ngày càng nhiều hơn.

c. Gia tăng các hiện tượng khí tượng, thủy văn cực đoan.

- Nhiều kỉ lục thời tiết và khí hậu cực đoan đã được xác lập trong vài thập kỉ qua..

- Số đợt nắng nóng có xu thế tăng lên trên quy mô toàn cầu.

- Các đợt hạn hán xảy ra ngày càng khắc nghiệt và kéo dài hơn.

- Số lượng cũng như cường độ của các cơn bão mạnh tăng lên.

d. Mực nước biển dâng.

- Giai đoạn 1951- 2020: tốc độ tăng mực nước biển trung bình toàn cầu là 2.2mm/năm.

- GD 1993 – 2020: Tăng trung bình 3,3 mm/năm.

- Sự gia tăng mực nước biển không đồng nhất giữa các khu vực.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV dùng kĩ thuật nhóm chuyên gia, yêu cầu 4HS đại diện cho 4 tổ ngồi lại với nhau tạo thành 1 nhóm chuyên gia, giáo viên yêu cầu nhóm chuyên gia thảo luận trả lời câu hỏi sau, các HS còn lại làm việc cá nhân ghi câu trả lời ra nháp:

+ Câu hỏi 1: Đọc thông tin mục 1, hãy trình bày khái niệm biến đổi khí hậu.

+ Câu hỏi 2: Đọc thông tin và biểu đồ trong mục 2, hãy trình bày các biểu hiện của biến đổi khí hậu.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Nhóm chuyên gia thảo luận câu hỏi, hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ Các HS còn lại trả lời ra giấy.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Nhóm chuyên gia báo cáo kết quả.

+ Các HS còn lại nghe, nhận xét, đặt câu hỏi và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nguyên nhân gây biến đổi khí hậu.

a) Mục tiêu: Phân tích được các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Nguyên nhân gây biến đổi khí hậu

1. Nguyên nhân tự nhiên.

- Sự thay đổi độ nghiêng của trục Trái Đất, dao động quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh MT, trôi dạt lục địa, núi lửa phun trào, chu kì hoạt động của MT....

2. Nguyên nhân con người.

a. Các khí nhà kính chủ yếu do con người phát thải.

- Khí CO₂.

- Khí CH₄:

- Khí N₂O.

- Khí HFCs.

- Khí PFCs.

- Khí FS₆.

b. Các hoạt động phát thải khí nhà kính trên thế giới.

- Ngành năng lượng phát thải nhiều khí nhà kính nhất.

- Các ngành CN khai thác phát thải khí nhà kính chủ yếu liên quan đến việc đốt nhiên liệu hóa thạch tại các cơ sở sx để cung cấp năng lượng. Khí nhà kính cũng phát thải từ CN hóa chất, luyện kim và các quá trình chuyển tải năng lượng.

- Con người đã phát thải khí nhà kính do nạn đốt phá rừng, phát thải từ đất đai...

- Ngành NN phát thải khí nhà kính từ sx nông nghiệp.

- GTVT phát thải khí nhà kính chủ yếu đến nhiên liệu hóa thạch bị đốt trong các động cơ đốt trong.

- Các công trình xây dựng và nhà ở phát thải khí do sử dụng năng lượng tại chỗ và đốt nhiên liệu sưởi ấm trong nhà hoặc nấu ăn.

- Chất thải và nước thải phát thải các khí CH₄, N₂O từ bãi rác, nước thải, từ nhựa, vật liệu dệt tổng hợp....

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK, trả lời câu hỏi:
 - + Dựa vào thông tin mục 1, hãy nêu nguyên nhân tự nhiên gây biến đổi khí hậu.
 - + Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục 2, hãy giải thích nguyên nhân gây biến đổi khí hậu do con người.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
 - + HS nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
 - + Đại diện các HS trình bày, các HS khác bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu

- a) Mục tiêu: Phân tích được tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đối với tự nhiên và hệ sinh thái, đối với kinh tế - xã hội.
- b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Đối với tự nhiên và hệ sinh thái.

Tự nhiên	Hệ sinh thái
- Làm biến đổi các thành phần tự nhiên khá rõ rệt, cụ thể là: + Sự mở rộng của vành đai nóng về phía hai cực và vành đai nhiệt đới lên cao hơn ở các vùng núi cao khu vực đới nóng + Gia tăng phần đất trên các khu vực băng tan và tuyết lở ở các vùng núi. + Gia tăng dòng chảy trên các dòng	+ Sự gia tăng nhiệt độ, thay đổi lượng mưa làm ranh giới các hệ sinh thái thay đổi: Nhiều loài cây côn trùng chim, cá chuyên dịch lên các vĩ độ cao hơn. + Nhiều loài thực vật nở hoa sớm hơn. Các loài côn trùng, chim, cá di cư sớm hơn. + Gia tăng các quần cư sinh vật trôi

<p>sông băng vào mùa xuân.</p> <p>+ Các sông, hồ nóng lên do đó thay đổi cơ chế nhiệt và cả chất lượng nước.</p> <p>+ Gia tăng đáng kể các thiên tai và cường độ các cơn bão đều tăng lên.</p> <p>– Hậu quả của biến đổi khí hậu đến tự nhiên là làm thay đổi các quá trình tự nhiên, đặc điểm môi trường các đới và các đai cao tự nhiên: Nhiều vùng đất bị biến đổi tính chất (trở thành đất nhiễm mặn, hoang mạc hoá,...) dẫn đến phải đầu tư nghiên cứu các biện pháp cải tạo đất; Nhiều thiên tai trở thành thảm họa thiên nhiên,...</p>	<p>nổi trên các biển ở Vĩ độ cao và ở các hồ trên cao..</p> <p>+ Quá trình a-xít hoá đại dương làm suy giảm độ phủ và tính đa dạng sinh học của các rạn san hô.</p> <p>- Những tác động đến hệ sinh thái gây hậu quả biến đổi môi trường sống của các loài sinh vật, gia tăng suy thoái môi trường ô nhiễm môi trường, suy giảm tài nguyên rừng). Suy giảm đa dạng sinh học,...</p>
---	---

2. Đối với kinh tế xã hội

<i>Lĩnh vực chịu tác động của BDKH</i>	<i>Tác động và hậu quả</i>
<i>a. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.</i>	<p>+ Thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.</p> <p>+ Gia tăng thiên tai, dịch bệnh .</p> <p>+ Suy thoái rừng, gia tăng nguy cơ cháy rừng.</p> <p>+ Giảm hàm lượng oxy trong nước, gây bất lợi đối với các loài sinh vật thủy sinh.</p> <p>+ Thu hẹp diện tích đất ngập nước, tăng diện tích nhiễm mặn, hoang mạc hoá.</p> <p>+ Năng suất một số cây lương thực có khả năng tăng nhẹ trên các vùng có vĩ độ cao và vĩ độ trung bình do sự gia tăng của nhiệt độ. Trên các vùng có vĩ độ thấp, đặc biệt các khu vực</p>

	<p>nhiệt đới gió mùa có nguy cơ giảm năng suất một số cây lương thực.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hậu quả: + Mất đất canh tác thu hẹp không gian sản xuất. + Thiếu nước cho sản xuất, tăng chi phí cho thủy lợi: + Giảm năng suất, chất lượng của nông sản, thủy sản.
<i>b. Công nghiệp</i>	<p>- Tác động:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Gia tăng chi phí cho năng lượng làm mát trong sản xuất công nghiệp. + Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm bị ảnh hưởng do nguồn nguyên liệu không ổn định. + Hoạt động công nghiệp (đặc biệt là công nghiệp khai khoáng) bị ảnh hưởng do gia tăng các thiên tai. - Hậu quả: gia tăng chi phí đầu tư sản xuất, giảm hiệu quả sản xuất.
<i>c. Dịch vụ</i>	<p>- Tác động:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thiên tai trong bối cảnh biến đổi khí hậu làm thiệt hại cơ sở hạ tầng giao thông, làm gián đoạn hoạt động vận tải. + Giảm số ngày có thể khai thác các hoạt động du lịch. + Mực nước biển dâng khiến nhiều khu du lịch biển không còn tồn tại. - Hậu quả: + Tăng chi phí xây dựng, bảo trì hệ thống giao thông. + Giảm doanh thu từ các hoạt động dịch vụ như du lịch, giao thông vận tải.
<i>d. Đời sống, sức khỏe con người.</i>	<p>- Tác động:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mực nước biển dâng và gia tăng thiên tai, ảnh hưởng đời sống người dân vùng chịu ảnh hưởng + Nhiệt độ ẩm hơn, làm cho nhiều loài côn trùng gây bệnh (muỗi) phát triển mạnh hơn, làm gia tăng các đợt dịch sốt xuất huyết, Sốt rét, viêm não Nhật Bản,

	<ul style="list-style-type: none"> + Tăng nguy cơ các bệnh đường tiêu hoá, bệnh về da do chất lượng môi trường không khí và môi trường nước giảm. + Nắng nóng làm gia tăng nguy cơ đột quỵ, đặc biệt đối với người già, người mắc bệnh tim, phổi, người mắc bệnh nền. + Nguy cơ nạn đói cũng gia tăng do mất mùa bởi hạn hán, lũ lụt,... - Hậu quả: + Cuộc sống của con người trở nên khắc nghiệt và bấp bênh hơn. + Làm suy giảm sức khỏe con người, dẫn đến tăng nguồn chi cho hệ thống y tế từ đó ảnh hưởng đến chất lượng lao động.
--	---

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp làm 4 nhóm , yêu cầu các nhóm thảo luận để hoàn thành phiếu học tập sau:

NHÓM 1 VÀ 3 HOÀN THÀNH PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Tác động và hậu quả đối với tự nhiên	Tác động và hậu quả đối với hệ sinh thái
NHÓM 1	NHÓM 3

NHÓM 2 VÀ 4 HOÀN THÀNH PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 SAU:

Lĩnh vực chịu ảnh hưởng	Tác động và hậu quả
Nông lâm thủy sản	NHÓM 2
Công nghiệp	NHÓM 4
Dịch vụ	NHÓM 2
Đời sống sức khỏe con người	NHÓM 4

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm phân công nhiệm vụ cho các thành viên và thảo luận trong 5p.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu ứng phó với biến đổi khí hậu

- a) Mục tiêu: - Phân tích tầm quan trọng và sự cấp bách của việc ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Trình bày được các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.
- b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. Ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Tầm quan trọng và sự cấp bách của việc ứng phó với biến đổi khí hậu

a. Tầm quan trọng

Để ứng phó với biến đổi khí hậu cần thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Giảm nhẹ biến đổi khí hậu là sự can thiệp của con người nhằm giảm thiểu các nguồn phát thải hoặc tăng cường sự hấp thụ các khí nhà kính.
- Thích ứng với biến đổi khí hậu là sự điều chỉnh các hoạt động của con người để thích nghi và tăng cường khả năng chống chịu của con người trước các tác động của biến đổi khí hậu trong hiện tại và tương lai.

Việc thực hiện đồng thời, các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, sẽ tăng thêm hiệu quả trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu.

b. Sự cấp bách

- Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu. Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, tác động nặng nề đến tự nhiên và hệ sinh thái, đến kinh tế, xã hội, sức khoẻ con người. Trong tương lai, nếu các quốc gia trên thế giới không chung tay Có các giải pháp để ứng phó với biến đổi khí hậu, Có thể những thảm hoạ thiên nhiên do biến đổi khí hậu sẽ đe dọa đến sự tồn tại và phát triển của xã hội con người,
- Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng, vào cuối thế kỉ XXI, nếu mực nước biển dâng cao 1 m, sẽ có khoảng 10 – 12% dân số bị ảnh hưởng và

GDP có thể tổn thất khoảng 10%, ứng phó với biến đổi khí hậu cũng hỗ trợ cho mục tiêu phát triển bền vững tăng trưởng xanh của con người.

Biến đổi khí hậu là nguy cơ lớn nhất mà con người phải đối mặt với tự nhiên trong suốt lịch sử phát triển của mình. Vì vậy ứng phó với biến đổi khí hậu là vấn đề cấp bách của mỗi cá nhân và toàn nhân loại

2. Các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

a. Nhóm giải pháp giảm nhẹ

- Giảm thiểu nguồn phát thải:

+ Hạn chế sử dụng năng lượng hoá thạch, thay thế bằng các nguồn năng lượng tái tạo.

+ Đầu tư thay đổi công nghệ để giảm lượng phát thải vùng khí nhà kính từ sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp...

+ Tăng cường tuyên truyền, giáo dục về biến đổi khí hậu để thay đổi hành vi trong sinh hoạt nhằm giảm lượng phát thải khí nhà kính.

- Tăng cường sự hấp thụ các khí nhà kính:

+ Trồng rừng, trồng các giống cây có sinh khối cao.

+ Quản lí rừng và bảo vệ rừng.

+ Thành lập và mở rộng các khu bảo tồn thiên nhiên.

b. Nhóm giải pháp thích ứng.

- Nâng cao năng lực dự báo và giám sát khí hậu, thiên tai.

- Trong sản xuất:

+ Thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ để thích ứng với sự biến đổi của khí hậu.

+ Quy hoạch, nâng cấp lại hệ thống thủy lợi để ứng phó với tình trạng lũ và hạn thất thường.

+ Tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng trước nguy cơ cháy rừng,

+ Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước.

+ Nâng cao chất lượng cho mạng lưới giao thông trước tác động của thiên tai trong bối cảnh biến đổi khí hậu:

- Trong đời sống

+ Quy hoạch các khu dân cư an toàn trước thiên tai.

+ Tuyên truyền, giáo dục các kỹ năng phòng chống thiên tai, dịch bệnh trong bối cảnh

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp làm 4 nhóm yêu cầu các nhóm đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và thảo luận:

+ Nhóm 1: Dựa vào thông tin mục 1, hãy giải thích tầm quan trọng của việc ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Nhóm 2: Dựa vào thông tin mục 1, hãy giải thích sự cấp bách của việc ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nhóm 3: Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày nhóm giải pháp giảm nhẹ thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Nhóm 4: Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các nhóm trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

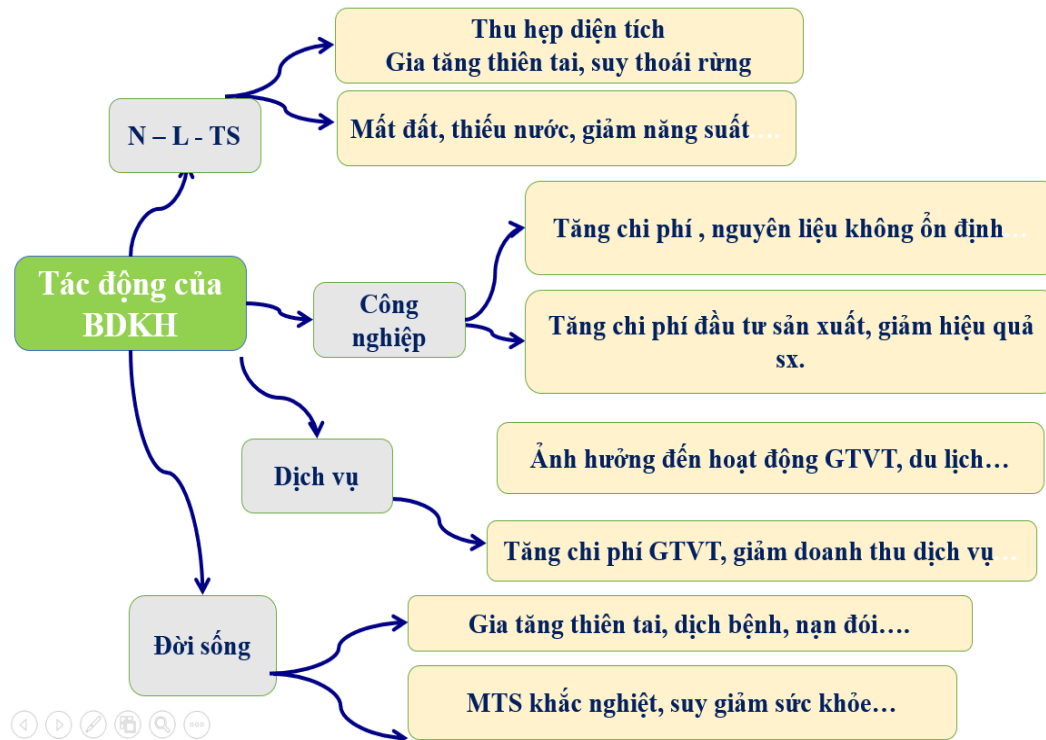
c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

1. Vẽ sơ đồ khái quát tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đối với các hoạt động kinh tế. (HS tự làm)

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện ra giấy A4.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trình bày, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS. Trình chiếu sơ đồ mẫu.



HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- Mục tiêu: HS liên hệ thực tế ở địa phương.
- Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời 1 trong 2 câu hỏi.
- Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: Tìm hiểu về biến đổi khí hậu ở địa phương, viết một bài báo cáo về thực trạng và đề xuất các giải pháp để ứng phó với biến đổi khí hậu ở địa phương. (HS tự làm)
- Tổ chức thực hiện:
 - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, hướng dẫn HS trả lời.
 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu HS về nhà hoàn thiện.

3.4. củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Tìm hiểu vấn đề đô thị hóa.

CHUYÊN ĐỀ 10.2: ĐÔ THỊ HÓA (Thời lượng: 15 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm về đô thị hóa theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.
- Phân tích được đặc điểm đô thị hóa ở các nước phát triển. Phân biệt được quy mô của các đô thị. Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hóa ở các nước phát triển.
- Phân tích được đặc điểm đô thị hóa ở các nước phát triển.
- Phân tích được đặc điểm đô thị hóa ở các nước đang phát triển. Nhận xét và giải thích được xu hướng đô thị hóa ở các nước đang phát triển. Phân tích được tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hóa đến dân số, kinh tế, xã hội và môi trường ở các nước đang phát triển. Liên hệ được với thực tế Việt Nam.
- So sánh được đặc điểm đô thị hóa giữa hai nhóm nước: phát triển, đang phát triển.
- Xác định được trên bản đồ thế giới một số siêu đô thị.
- Vẽ được biểu đồ cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới hoặc một số nước.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí*:

+ Sử dụng được bản đồ để xác định được tỉ lệ dân thành thị, quy mô dân số đô thị.

- *Tìm hiểu địa lí*:

+ Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...

+ Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về đô thị hóa.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.

- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng quá trình đô thị hóa của các địa phương, các vùng và các quốc gia.

- *Chăm chỉ*: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực* trong học tập.

- *Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có nhận thức đúng đắn về quá trình đô thị hóa nước ta.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ổn định:

Tiết	Ngày	Lớp	Sĩ số	HS vắng
------	------	-----	-------	---------

	dạy			
1		10/7		
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, liên hệ vào bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chiếu video về các đô thị lớn trên TG và yêu cầu HS trả lời: Em có nhận xét gì về các đô thị đó.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Đô thị hoá là xu thế tất yếu của thế giới và mỗi quốc gia. Đô thị hoá có tác động toàn diện đến mọi mặt của xã hội loài người. Đô thị hoá là gì? Đô thị hoá ở các nước phát triển và các nước đang phát triển khác nhau như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm đô thị hóa

a) Mục tiêu: - Trình bày được khái niệm về đô thị hóa theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Nêu được ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Đô thị hóa

1. Khái niệm.

- Có nhiều quan niệm khác nhau:

+ Theo nghĩa hẹp: Đô thị hoá là quá trình phát triển đô thị, với biểu hiện đặc trưng là tăng quy mô dân số và diện tích đô thị.

+ Theo nghĩa rộng: Đô thị hoá không chỉ là quá trình tăng quy mô dân số đô thị và mở rộng diện tích đô thị, mà còn bao gồm cả những thay đổi về phân bố dân cư, Cơ cấu dân số, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và trong lối sống, văn hoá tổ chức không gian môi trường sống.

– Nguồn gốc của đô thị hoá là sự phát triển kinh tế – xã hội. Quá trình đô thị hóa gắn liền với sự hình thành và phát triển công nghiệp, dịch vụ.

- Đô thị hoá làm tăng tỉ lệ dân đô thị và mở rộng lãnh thổ đô thị, đồng nghĩa làm giảm tỉ lệ dân nông thôn và thu hẹp lãnh thổ nông thôn.

2. Tỉ lệ dân thành thị

- Tỉ lệ dân thành thị là tương quan giữa số dân thành thị so với tổng số dân trên một lãnh thổ nhất định.

+ Công thức:
$$\text{Tỉ lệ dân thành thị (\%)} = \frac{\text{Số dân thành thị}}{\text{Tổng số dân}} \times 100$$

- Ý nghĩa:

- + Tỷ lệ dân thành thị là chỉ báo về mức độ đô thị hoá của một quốc gia. Tỷ lệ dân thành thị lớn thường thể hiện mức độ đô thị hoá cao.
- + Tỷ lệ dân thành thị cho biết trình độ phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc mục I, kết hợp hình 1, thảo luận theo cặp, trả lời các câu hỏi:

- + Câu hỏi 1: Trình bày khái niệm đô thị hóa.
- + Câu hỏi 2: Nêu ý nghĩa của tỷ lệ dân thành thị.
- + Câu hỏi 3: Nhận xét sự phân hóa về tỷ lệ dân thành thị của các nước, năm 2020.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đô thị hóa ở các nước phát triển.

a) Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm của đô thị hóa, quy mô đô thị và xu hướng đô thị hóa ở các nước phát triển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Đô thị hóa ở các nước phát triển.

1. Đặc điểm đô thị hóa.

- Quá trình đô thị hoá diễn ra sớm, gắn liền với công nghiệp hoá.
- Số dân thành thị tăng nhưng tốc độ tăng dân số thành thị lại giảm.
- + Số dân thành thị ở các nước phát triển không ngừng tăng, từ 446,3 triệu người năm 1950, lên 883,9 triệu người năm 2000 và đạt 1 003,5 triệu người năm 2020.
- + Tốc độ tăng dân số thành thị ở các nước phát triển lại có xu hướng giảm, từ

2,32% giai đoạn 1950 – 1955 xuống 0,58% giai đoạn 1995-2000 và 0,50% giai đoạn 2015-2020.

- Tỷ lệ dân thành thị cao nhưng không đều giữa các khu vực, các nước.
- + Tỷ lệ dân thành thị của phần lớn các nước phát triển đều cao hơn mức trung bình của thế giới và của các nước đang phát triển.
- Số lượng đô thị tăng chậm hơn ở các nước đang phát triển.
- + Năm 2020 trên toàn thế giới có 34 siêu đô thị thì các nước phát triển chỉ có 6 siêu đô thị trong số đó.

2. Quy mô đô thị.

Dựa vào quy mô dân số, các nước phát triển phân đô thị thành các loại:

- Đô thị nhỏ có số dân từ 0,3 đến dưới 1 triệu dân.
- Đô thị trung bình có số dân từ 1 đến dưới 5 triệu dân.
- Đô thị lớn có số dân từ 5 đến dưới 10 triệu dân.
- Đô thị cực lớn (siêu đô thị) Có từ 10 triệu dân trở lên.

3. Xu hướng đô thị hóa.

- Số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị vẫn tăng nhưng với tốc độ chậm
- Quy mô dân số đô thị, nhất là siêu đô thị ít thay đổi.
- Các đô thị mở rộng ra vùng ngoại ô
- Ưu tiên phát triển đô thị nhỏ và vừa, đô thị vệ tinh xung quanh các đô thị lớn
- Tái tạo đô thị theo hướng đô thị xanh.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp làm 6 nhóm yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp với các bảng số liệu, bản đồ, biểu đồ trong SGK, thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi:

- + Nhóm 1 và 3: Tìm hiểu đặc điểm đô thị hóa ở các nước phát triển. Trả lời câu hỏi SGK trang 19.
- + Nhóm 2 và 5: Tìm hiểu quy mô đô thị ở các nước phát triển. Trả lời câu hỏi SGK 20.
- + Nhóm 4 và 6: Tìm hiểu xu hướng đô thị hóa ở các nước phát triển. Trả lời câu hỏi SGK 22.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu thảo luận câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu đô thị hóa ở các nước đang phát triển.

a) Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm của đô thị hóa và xu hướng đô thị hóa ở các nước phát triển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. Đô thị hóa ở các nước đang phát triển.

1. Đặc điểm đô thị hóa.

- *Đô thị hoá diễn ra muộn, gắn liền với bùng nổ dân số và công nghiệp hoá.*
- + Sự bùng nổ dân số (nhất là từ giữa thế kỉ XX) đã kéo theo sự “bùng nổ” đô thị hoá, với đặc trưng là làn sóng di cư từ nông thôn vào các thành phố để tìm kiếm việc làm, tăng thu nhập. Từ đó, nhiều đô thị ở các nước đang phát triển nhìn chung còn thấp.
- + Trong những năm gần đây, nhiều nước đang phát triển có quá trình công nghiệp hoá diễn ra nhanh, càng làm *cho đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ.*
- *Số dân thành thị tăng nhanh dẫn đến tốc độ tăng dân số thành thị cao*
- + Các nước đang phát triển có số dân thành thị tăng nhanh và ngày càng chiếm tỷ lệ cao hơn trong tổng số dân. Trong giai đoạn 1950-2020, số dân thành thị ở các nước đang phát triển tăng gấp hơn 11 lần trong khi của các nước phát triển chỉ tăng 2,2 lần.
- + Số dân thành thị ở các nước đang phát triển tăng nhanh chủ yếu do sự chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, làm cho dòng người từ nông thôn kéo ra các đô thị rất đông. Đô thị hoá diễn ra với tốc độ nhanh hơn công nghiệp hoá.

- *Tỉ lệ dân thành thị nhìn chung còn thấp và có sự khác biệt giữa các khu vực và các nước.*

+ Nhìn chung tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển thấp hơn mức trung bình của thế giới (Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển là 51,7%, trong khi của thế giới là 56,2%).

+ Tuy nhiên, tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển có sự khác biệt lớn giữa các khu vực và các nước.

+ Tỉ lệ dân thành thị ở các nước đang phát triển nhìn chung là thấp, tuy nhiên một số nước vẫn có tỉ lệ dân thành thị cao.

- *Số lượng các đô thị và quy mô đô thị đều tăng nhanh.*

+ Do bùng nổ dân số và sự di cư ồ ạt từ nông thôn ra đô thị. Số lượng các đô thị và quy mô đô thị ở các nước đang phát triển tăng nhanh.

+ Số lượng đô thị ngày càng chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số đô thị của thế giới (75,7% vào năm 2020). Đặc biệt, số lượng các đô thị lớn và siêu đô thị tăng rất nhanh.

2. Xu hướng đô thị hóa.

- *Tốc độ tăng dân số thành thị và tỉ lệ dân thành thị vẫn khá cao nhưng có xu hướng giảm dần*

+ Theo dự báo, trong giai đoạn 2020 – 2050, số dân thành thị ở các nước đang phát triển sẽ tăng thêm 2 180,4 triệu người, trung bình mỗi năm tăng thêm hơn 70 triệu người.

+ Tốc độ tăng dân số thành thị giảm từ 1,88% giai đoạn 2025 – 2030 xuống 1,56% giai đoạn 2035 – 2040 và 1,31% giai đoạn 2045 – 2050.

+ Tỉ lệ dân thành thị thấp hơn các nước phát triển nhưng số dân thành thị lại lớn hơn.

- *Số lượng các đô thị lớn và các siêu đô thị vẫn tiếp tục tăng*

+ Số lượng các đô thị lớn và đô thị cực lớn vẫn tiếp tục tăng lên trong tương lai. Nguyên nhân là do các nước đang phát triển vẫn đang trong quá trình công nghiệp hoá và phát triển kinh tế nhanh.

- *Trong tương lai, đô thị hoá cũng sẽ chuyển sang hướng phát triển các đô thị vệ tinh, đô thị vừa và nhỏ hiện đại hoá và hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị,*

- + Sự phát triển nhanh các đô thị lớn và cực lớn gây nên nhiều vấn đề về kinh tế, xã hội và môi trường. Phát triển đô thị vệ tinh, đô thị vừa và nhỏ để không chế có hiệu quả dân số của các đô thị lớn và siêu đô thị, giảm sức ép về dân số, lao động, việc làm, môi trường.
- + Việc tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng góp phần nâng cao vai trò của đô thị, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân đô thị.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp làm 4 nhóm yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp với các bảng số liệu, bản đồ, biểu đồ trong SGK, thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi:

+ Nhóm 1 và 3: Tìm hiểu đặc điểm đô thị hóa ở các nước đang phát triển. Trả lời câu hỏi SGK trang 24.

+ Nhóm 2 và 4: Tìm hiểu xu hướng đô thị hóa ở các nước phát triển. Trả lời câu hỏi SGK 24 cuối mục 2..

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu thảo luận câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các nhóm trình bày, nhóm khác nghe, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu tác động của đô thị hóa ở các nước đang phát triển.

a) Mục tiêu: Trình bày được tác động của đô thị hóa đến kinh tế, dân cư, xã hội, môi trường ở các nước đang phát triển. Liên hệ đến Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. Tác động của đô thị hóa ở các nước đang phát triển.

1. Tác động đến kinh tế

Tích cực	Tiêu cực
<ul style="list-style-type: none"> – Đô thị hoá kéo theo sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực công nghiệp và dịch vụ, từ đó thay đổi cơ cấu của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. - Năng suất lao động ở các khu vực công nghiệp, dịch vụ cao hơn ở khu vực nông nghiệp sẽ giúp cho thu nhập của lao động ở các khu vực phi nông nghiệp cao hơn ở khu vực nông nghiệp, - Các đô thị là thị trường tiêu thụ lượng hàng hoá lớn và đa dạng. - Các đô thị cũng là nơi thu hút đầu tư trong và ngoài nước. - Sự phát triển đô thị dẫn tới sự phát triển hạ tầng đô thị. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quá tải về cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước,...) và hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, vui chơi giải trí,...) ở đô thị do số dân đô thị tăng nhanh. - Tăng sự chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn

2. Tác động đến dân cư, xã hội

Tích cực	Tiêu cực
<ul style="list-style-type: none"> - Đô thị hoá tạo ra nhiều việc làm mới cho dân cư, trên cơ sở đó làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, thay đổi cơ cấu dân số, tạo nên sự chuyển biến sâu rộng trong đời sống xã hội. Nâng cao thu nhập cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư. - Đô thị hoá giúp phổ biến lối sống thành thị. Đó là lối sống với phong cách làm việc công nghiệp và tôn trọng pháp luật... Những mặt tích cực của lối sống thành thị được lan toả, người dân tiếp cận với phong cách sống và thiết bị sống hiện đại... - Đô thị hoá làm chậm tốc độ tăng tự nhiên 	<ul style="list-style-type: none"> – Lao động và việc làm là những vấn đề nan giải trong quá trình đô thị hoá. Ở đô thị dẫn tới tình trạng thất nghiệp, gây nhiều hệ lụy. Trong khi đó, nhiều vùng nông thôn thiếu lao động, đặc biệt là lao động trẻ. - Ảnh hưởng đến nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp ở nông thôn. - Nhà ở là vấn đề lớn đối với đô thị. Chênh lệch giàu nghèo

của dân số, giúp cơ cấu dân số ổn định hơn, chất lượng dân cư cao hơn.	ngày càng lớn.
--	----------------

3. Tác động đến môi trường

Tích cực	Tiêu cực
<ul style="list-style-type: none"> - Đô thị hóa gắn liền với việc mở rộng và phát triển không gian đô thị, hình thành môi trường đô thị. Đó là môi trường gồm các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học - kĩ thuật,... tạo động lực phát triển quốc gia, lãnh thổ và nâng cao mức sống nhân dân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển đô thị, mở rộng đô thị, thay đổi mục đích sử dụng đất khiến môi trường thay đổi, một số hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp bị mất đi, thay vào đó là các cảnh quan nhân tạo, các công trình hạ tầng đô thị. - Đô thị góp phần tăng hiệu ứng nhà kính, làm sự biến đổi khí hậu, đe dọa sự phát triển bền vững.

4. Tác động của đô thị hóa ở Việt Nam

Tích cực	<ul style="list-style-type: none"> - Đô thị hoá dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá tạo động lực cho phát triển kinh tế. - Phát triển đô thị góp phần quan trọng vào việc thu hút vốn đầu tư trước ngoài. - Đô thị hoá đi liền với phát triển công nghiệp và dịch vụ đã tạo ra lượng việc làm lớn, tăng thu nhập cho người lao động. - Không gian đô thị mở rộng kéo theo cơ sở hạ tầng có quy mô ngày càng lớn, chất lượng hạ tầng dần được cải thiện. - Lối sống đô thị lan toả và phát huy nhiều mặt tích cực trong đời sống xã hội, nhất là ở nông thôn.
Tiêu cực	<ul style="list-style-type: none"> - Số dân đô thị tăng nhanh trong khi cơ sở hạ tầng đô thị phát triển không theo kịp đã dẫn tới những hệ lụy ô nhiễm môi trường ách tắc giao thông đô thị, tạo sức ép lên việc làm và an sinh xã hội, ... - Nhiều mặt tiêu cực của lối sống đô thị cũng lan về nông thôn, phá vỡ nhiều nét đẹp lâu đời của làng quê. - Chênh lệch mức sống trong dân cư ngày càng lớn, ảnh hưởng tới trật tự xã hội.

<p><i>Giải pháp hạn chế tiêu cực của ĐTH</i></p>	<p>- Đô thị hoá cần gắn liền với quá trình phát triển công nghiệp, dịch vụ.</p> <p>- Phân bố và quy hoạch đô thị phù hợp với vị trí địa lý ở các vùng và điều kiện sinh thái tự nhiên.</p> <p>- Ưu tiên phát triển giao thông công cộng, đặc biệt là các phương tiện giao thông công cộng hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường.</p> <p>- Phát triển kinh tế ở nông thôn.</p> <p>- Phát triển đô thị xanh và đô thị thông minh.</p>
---	--

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp làm 4 nhóm yêu cầu HS đọc SGK, thảo luận nhóm trình bày nội dung cần tìm hiểu dưới dạng một sơ đồ tư duy.

+ Nhóm 1: Trình bày tác động của ĐTH đến kinh tế.

+ Nhóm 2: Trình bày tác động của ĐTH đến dân cư, xã hội.

+ Nhóm 1: Trình bày tác động của ĐTH đến môi trường.

+ Nhóm 1: Trình bày tác động của ĐTH ở Việt Nam.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu thảo luận câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các nhóm.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các nhóm trình bày, nhóm khác nghe, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi phân luyện tập SGK.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

1. Hãy so sánh đặc điểm đô thị hoá giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

a. Giống nhau:

- Cả 2 nhóm nước ĐTH đều gắn với CNH.
- Số dân thành thị đều tăng.
- Tỷ lệ dân TT có sự khác nhau giữa các khu vực, các nước.

b. Khác nhau:

Nhóm nước phát triển	Nhóm nước đang phát triển
<ul style="list-style-type: none"> - Quá trình đô thị hoá diễn ra sớm, gắn liền với công nghiệp hoá. - Tốc độ tăng dân số thành thị lại giảm. - Tỷ lệ dân thành thị cao. - Số lượng đô thị tăng chậm hơn ở các nước đang phát triển. 	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Đô thị hoá diễn ra muộn, gắn liền với bùng nổ dân số và công nghiệp hoá.</i> - <i>Tốc độ tăng dân số thành thị cao.</i> - <i>Tỷ lệ dân thành thị nhìn chung còn thấp.</i> - <i>Số lượng các đô thị và quy mô đô thị đều tăng nhanh.</i>

2. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 – 2020. Nêu nhận xét.

a. Vẽ biểu đồ:

- Xử lý số liệu: Sau khi tính toán ta có bảng số liệu sau:

Cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của TG thời kì 1950 – 2020. (Đơn vị: %)

Năm	1950	1980	2000	2020
Số dân TT	29,6	39,3	46,7	56,1
Số dân NT	71,4	61,7	53,3	43,9
Tổng số dân	100	100	100	100

- vẽ biểu đồ miền đảm bảo thẩm mỹ, chính xác, có đủ tên, số liệu, kí hiệu, chú giải.

b. Nhận xét.

- Tổng số dân, dân số TT và dân số NT đều tăng trong giai đoạn 1950 – 2020 (dẫn chứng)
- Về cơ cấu:
- Tỷ lệ dân TT tăng, tỷ lệ dân NT giảm (dẫn chứng).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- a) Mục tiêu:** HS liên hệ vấn đề ĐTH trên TG hoặc Việt Nam.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời 1 trong 2 câu hỏi phần vận dụng.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi:

1. Sưu tầm thông tin tìm hiểu về một siêu đô thị trên thế giới. (HS tự tìm hiểu)
2. Tìm hiểu và đề xuất một số biện pháp để khắc phục một trong những vấn đề nan giải ở các đô thị lớn của nước ta hiện nay (gợi ý vấn đề: ùn tắc giao thông, tình trạng thất nghiệp, tệ nạn xã hội, di cư tự do vào đô thị, ô nhiễm môi trường đô thị,...).(HS tự tìm hiểu).

* GV đưa ra ví dụ :

1. Sưu tầm thông tin tìm hiểu về một siêu đô thị trên thế giới.

Nguồn: <https://dantri.com.vn/the-gioi/10-sieu-do-thi-lon-nhat-the-gioi-1284625392.htm>

Thế giới hiện có khoảng 20 siêu đô thị - những thành phố có dân số vượt mức 10 triệu người. Nhưng dự đoán đến năm 2025, danh sách các siêu đô thị sẽ tăng lên con số trên 30.

Trong số các siêu đô thị, thủ đô Dhaka của Bangladesh được xem là siêu đô thị phát triển nhanh nhất thế giới. Dân số tại Dhaka đang gia tăng chóng mặt vài thập niên trở lại đây. Theo các số liệu của Liên Hợp Quốc, vào năm 1985, thành phố này chỉ có chưa đầy 5 triệu người. Nhưng đến năm 2009, dân số Dhaka đã tăng lên 15 triệu người.

Đến năm 2025, dân số thủ đô của Bangladesh được dự đoán sẽ vượt ngưỡng 20 triệu người.

Nhưng Dhaka không phải là thành phố duy nhất trong xu thế phát triển này. Một bài viết về các siêu đô thị trên tờ *Christian Science Monitor* hồi tháng 5 vừa rồi dự báo rằng đến năm 2050, cứ 7 trong số 10 người sẽ sống tại các siêu đô thị.

Việc sống tập trung mang lại nhiều lợi ích nhưng cũng tạo ra những thách thức lớn trong lịch sử nhân loại. Hạn chế của đô thị hoá nhanh là hiển nhiên: dân số quá đông, ô nhiễm, nghèo đói, không đáp ứng đủ nhu cầu về năng lượng và nước sạch. Nhưng đô thị hoá nhanh cũng có những mặt tích cực: các tiện ích của cuộc sống đô thị, việc dễ dàng tiếp cận hệ thống chăm sóc sức khoẻ và việc làm. Các chuyên gia môi trường cho rằng các mặt tích cực đó - cùng với tỷ lệ sinh tại các thành phố giảm - có thể giúp cứu Trái đất, nếu đô thị hoá được quản lý tốt.

2. Tìm hiểu và đề xuất một số biện pháp để khắc phục một trong những vấn đề nan giải ở các đô thị lớn của nước ta hiện nay (gợi ý vấn đề: ùn tắc giao thông, tình trạng thất nghiệp, tệ nạn xã hội, di cư tự do vào đô thị, ô nhiễm môi trường đô thị,...).

Học sinh tìm kiếm thông tin qua sách, báo và các nguồn internet đáng tin cậy.

- Ùn tắc giao thông ở Hà Nội, nguyên nhân và giải pháp: <https://laodong.vn/xa-hoi/un-tac-giao-thong-nghiem-trong-o-hn-phai-tim-nguyen-nhan-moi-co-giai-phap-908162.ldo>

- Di cư, dân số ở Việt Nam: <https://vietnam.unfpa.org/vi/publications>

- Ô nhiễm đô thị ở Việt Nam: <http://tainguyenmoitruong.com.vn/o-nhiem-moi-truong-thi/>

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS tìm hiểu..

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. Củng cố, dặn dò:

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chuyên đề.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

Ngày soạn: / /

CHUYÊN ĐỀ 10.3: PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

(Thời lượng: 10 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức.

- Nêu được quan niệm về báo cáo địa lí.
- Trình bày được cấu trúc của một báo cáo địa lí.
- Xác định được các bước cần thực hiện để viết một báo cáo địa lí: chọn đề tài, xây dựng đề cương; thu thập, chọn lọc, xử lí và hệ thống hóa dữ liệu; trình bày báo cáo.
- Xác định được ý tưởng và chọn đề tài báo cáo địa lí.
- Xác định được cấu trúc của một đề cương báo cáo khoa học và nội dung chính xác của các đề mục.
- Xác định và hình thành được kĩ năng thu thập, chọn lọc, xử lí thông tin, hệ thống hóa thông tin.
- Xác định được các hình thức trình bày báo cáo.
- Trình bày được kĩ thuật viết một báo cáo địa lí; hình thành được kĩ năng viết và trình bày báo cáo địa lí.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, số liệu, internet....

* Năng lực chuyên biệt:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Biết viết một bài báo cáo về vấn đề địa lí.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, số liệu, internet....

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về vấn đề mình chọn để viết báo cáo.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Ôn định:

Tiết	Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	HS vắng
1		10/7		
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				

3.2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3.3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, liên hệ vào bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu học sinh trả lời câu hỏi sau: Em đã từng viết báo cáo về 1 vấn đề nào chưa? Nếu có em hãy chia sẻ các bước mà e đã viết báo cáo đó?
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Viết báo cáo là một kỹ năng cần thiết trong công việc, học tập và nghiên cứu.. Việc thành thạo kỹ năng viết báo cáo giúp các em chuẩn bị hành trang để bước vào cuộc sống. Báo cáo địa lí là gì? Quy trình viết một báo cáo địa lí như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu những vấn đề chung về báo cáo địa lí

- a) Mục tiêu:** - Trình bày được quan niệm và cấu trúc của một báo cáo địa lí.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Những vấn đề chung về báo cáo địa lí.

1. Khái niệm về báo cáo địa lí

- Báo cáo địa lí là một văn bản trình bày sự hiểu biết về một hoặc một số vấn đề thuộc các lĩnh vực địa lí tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước và toàn cầu. Để hoàn thành một báo cáo, học sinh cần lập kế hoạch, thu thập phân tích, tổng hợp, khái quát các thông tin địa lí dưới sự hướng dẫn của giáo viên.
- Có nhiều quan niệm về báo cáo, tùy theo mục đích viết báo cáo, được chia thành các loại khác nhau: báo cáo tài chính, báo cáo chuyên đề, báo cáo điều tra

báo cáo công tác, báo cáo khoa học...

- Báo cáo địa lý được coi là một hình thức của báo cáo khoa học.

2. Cấu trúc của một báo cáo địa lí

1. Ý nghĩa của của vấn đề.
2. Khả năng của vấn đề.
3. Thực trạng của vấn đề.
4. Hướng giải quyết vấn đề.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc mục I, thảo luận theo cặp, trả lời các câu hỏi:

- + Câu hỏi 1: Cho biết thế nào là báo cáo địa lí.
- + Câu hỏi 2: Trình bày cấu trúc của một báo cáo địa lí.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các bước viết báo cáo địa lí.

a) Mục tiêu: Biết được các bước để viết một báo cáo địa lí. Biết lựa chọn vấn đề và đặt tên cho báo cáo địa lí. Biết cách xây dựng đề cương cho bài báo cáo địa lí cho vấn đề đã chọn.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. Các bước viết báo cáo địa lí.

1. Xây dựng ý tưởng và lựa chọn vấn đề

- Ý tưởng của một vấn đề địa lí có thể hình thành từ nhiều trường hợp khác nhau, cụ thể như trong quá trình nghe giảng, người học cảm thấy hứng thú và tò mò với một nội dung nào đó trong bài học, hoặc có thể đến từ gợi ý của giáo viên và cũng có thể nảy sinh từ việc quan sát thực tế cuộc sống, qua việc đọc sách, báo và xem truyền hình.

- Từ việc lựa chọn ý tưởng cho vấn đề muốn tìm hiểu, học sinh sẽ xác định tên của bài báo cáo địa lí. Tên của một bài báo cáo địa lí cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ khoa học.
- Thể hiện rõ vấn đề muốn tìm hiểu và mục đích của người viết báo cáo.
- Bao quát được đối tượng, phạm vi và khoảng thời gian tìm hiểu vấn đề

2. Xây dựng đề cương báo cáo.

- Sau khi lựa chọn được ý tưởng và xác định được tên của báo cáo địa lí, bước tiếp theo cho công việc viết báo cáo chính là xây dựng đề cương, từ đó xác định được những nhiệm vụ cần thiết phải thực hiện cho bài báo cáo.

- Đề cương báo cáo có cấu trúc như sau:

+ **Ý nghĩa của vấn đề:** Trình bày được ý nghĩa của việc tìm hiểu vấn đề đã lựa chọn.

+ **Khả năng của vấn đề:** Trình bày, đánh giá được các điều kiện, tiềm năng phát triển (các nhân tố tự nhiên và nhân tố kinh tế - xã hội) của hiện tượng/quá trình địa lí tự nhiên hoặc kinh tế - xã hội.

+ **Thực trạng của vấn đề:** Phân tích và giải thích được tình hình phát triển của hiện tượng/quá trình địa lí tự nhiên hoặc kinh tế – xã hội.

+ **Đề xuất hướng giải quyết:** Trên cơ sở khả năng và thực trạng, người học đề xuất một số giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề

3. Thu thập, xử lí và hệ thống hóa thông tin.

- Thu thập thông tin là quá trình xác định nhu cầu thông tin, tìm nguồn thông tin, tập hợp thông tin theo yêu cầu nhằm đáp ứng mục tiêu viết báo cáo địa lí. Các nguồn thông tin có thể thu thập cho việc viết báo cáo địa lí là:

- + Nội dung kiến thức có liên quan với vấn đề tìm hiểu trong chương trình phổ thông
- + Các tạp chí/sách khoa học, niên giám thống kê của cả nước hoặc địa phương, tranh ảnh, tài liệu địa phương.
- + Các website trên internet có nguồn thông tin đáng tin cậy.
- + Nguồn thông tin từ những người trong gia đình, người dân địa phương và các cơ | quan quản lí ở địa phương.
- + Các nguồn khác: thông qua quan sát thực tế, thực hiện phỏng vấn, điều tra.
- Xử lí và hệ thống hóa thông tin: Căn cứ vào các thông tin đã thu thập, người viết sẽ tiến hành xử lí và hệ thống hoá thông tin.

Việc xử lý thông tin và hệ thống hóa thông tin gồm các thao tác cơ bản dưới đây:

Tập hợp, phân loại thông tin.

Chuẩn hoá, phân tích, sàng lọc thông tin.

Đánh giá và hệ thống hoá thông tin.

- Tập hợp, phân loại thông tin
- + Trong nội dung này, người học cần tập hợp các nguồn thông tin đã thu thập, sau đó phân loại các thông tin thành các nhóm: kênh hình, kênh chữ, số liệu.
- Chuẩn hoá, phân tích, sàng lọc thông tin.
- + Trên cơ sở thông tin đã được tập hợp, phân loại cần tiến hành phân tích sàng lọc thông tin để loại bỏ đi những thông tin không phù hợp.
- Đánh giá và hệ thống hoá thông tin
- + Sau quá trình phân tích, tổng hợp, sàng lọc thông tin, người viết sẽ đánh giá và hệ thống hoá nguồn tài liệu tham khảo cho bài báo cáo.

4. Viết báo cáo và lựa chọn cách trình bày.

Dựa vào đề cương chi tiết và nguồn thông tin đã xử lí, hệ thống hoá, người học tiến hành viết báo cáo. Tiếp theo, gửi giáo viên nhận xét và góp ý. Sau đó, học sinh hoàn thiện bài báo cáo.

Một báo cáo địa lí có thể được trình bày bằng nhiều hình thức khác nhau: dưới dạng một bài viết, một bài trình chiếu powerpoint hoặc các hình thức đa phương tiện như tập san hình ảnh, video clip,...

Khi viết bài báo cáo, người học cần lưu ý một số yêu cầu sau:

- Sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu, khoa học, hạn chế viết tắt và tránh sử dụng từ “lóng” hay thể hiện cảm xúc cá nhân.
- Xây dựng hệ thống nội dung và đánh số thứ tự để bài báo cáo địa lí được mạch lạc
- Kết hợp kênh chữ với kênh hình tranh ảnh, sơ đồ, biểu đồ, bảng số thống kê, lược đồ,...) để minh họa cho các nhận định trong bài báo cáo. Khi trình bày hệ thống các kênh hình nên theo quy tắc: tên hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ nằm phía dưới hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ; tên bảng số liệu nằm phía trên bảng; có trích dẫn nguồn thu thập thông tin.

Với các bài báo cáo trình bày với hình thức powerpoint, cần lưu ý với việc chọn font chữ, kích thước chữ sao cho phù hợp. Đồng thời, cần chọn hiệu ứng đơn giản, phù hợp với nội dung bài báo cáo. Với bài báo cáo trình bày dưới hình thức video clip thì việc chọn lựa âm thanh, hình ảnh... cần phù hợp với nội dung của bài báo cáo.

Người viết báo cáo có thể lựa chọn một hoặc kết hợp nhiều hình thức trình bày bài báo cáo khác nhau.

5. Tổ chức báo cáo kết quả.

Cần lưu ý:

- Trình bày ngắn gọn, đúng thời gian quy định,
- Điều chỉnh giọng nói phù hợp về âm lượng, ngữ điệu
- Sử dụng ngôn ngữ cơ thể như ánh mắt, cử chỉ để tăng tính tương tác với người nghe.
- Khích lệ người nghe tham gia vào bài thuyết trình thông qua việc đặt câu hỏi tương tác

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc SGK kết hợp với vốn hiểu biết của bản thân để lần lượt trả lời các câu hỏi:

1. Nêu các bước viết báo cáo địa lí.
2. Đọc thông tin mục 1, hãy lựa chọn vấn đề địa lí muốn tìm hiểu và đặt tên cho báo cáo địa lí.

3. Dựa vào thông tin mục 2, hãy xây dựng đề cương cho bài báo cáo địa lí cho vấn đề đã chọn trong mục 1. (Tiết sau báo cáo).
4. Dựa vào thông tin mục 3, hãy trình bày cách thu thập thông tin. Nêu những công việc cần thực hiện khi xử lí và hệ thống hóa thông tin.
5. Dựa vào thông tin mục 4, hãy cho biết những hình thức và lưu ý cách trình bày báo cáo địa lí.
6. Dựa vào thông tin mục 5, hãy cho biết những lưu ý khi trình bày bài báo cáo địa lí.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS nghiên cứu nội dung SGK, ghi câu trả lời ra giấy note. Sau đó trao đổi với bạn bên cạnh.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS .

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV lần lượt nêu các câu hỏi gọi đại diện một số HS trình bày, các HS khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. Yêu cầu các HS hoàn thiện đề cương vào vở.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP + VẬN DỤNG: THỰC HÀNH VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

a) Mục tiêu: Rèn cách viết và trình bày một báo cáo địa lí.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi phần luyện tập, vận dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: *Lựa chọn một vấn đề trong các lĩnh vực địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế, môi trường và phát triển bền vững trong chương trình Địa lí 10 hoặc địa lí địa phương để viết báo cáo về vấn đề đó.*

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, gợi ý HS một số vấn đề địa lí có thể thực hiện viết báo cáo địa lí.

- *Tìm hiểu đặc điểm dân số của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.*

- *Tìm hiểu hoạt động sản xuất một ngành nông nghiệp của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.*

- *Tìm hiểu vấn đề sản xuất nông nghiệp xanh (nông nghiệp hữu cơ) của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.*

- *Tìm hiểu hoạt động sản xuất một ngành công nghiệp của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.*

- *Tìm hiểu sự phát triển một ngành dịch vụ của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương*

- *Tìm hiểu vấn đề sản xuất công nghiệp địa phương (hoạt động của làng nghề, các ngành công nghiệp địa phương,...).*

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ lựa chọn vấn đề, xây dựng đề cương và viết báo cáo.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trình bày bài báo cáo của mình, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS.

3.4. củng cố, dặn dò:

- GV nhận xét ưu, nhược điểm các bài báo cáo của HS, rút kinh nghiệm.

3.5. Hướng dẫn về nhà:

- HS hoàn thiện bài báo cáo nộp lại cho GV.